

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 61...../DLBT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ Du Lịch Bến Thành thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTV
- Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (028) 35202020
- Email: benthanh@benthanhtourist.com
- Website: <https://benthanhtourist.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/04/2026 tại đường dẫn: <https://benthanhtourist.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất quý 1/2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 LÝ TỰ TRỌNG, P. BẾN THÀNH, TP. HỒ CHÍ MINH
MST: 0301171827

-----ooOoo-----

Ben Thanh
Tourist

journey to your heart



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2026



CÔNG TY CP DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
VÀ CÔNG TY CON

70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10
năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Quyết định	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334,828,170,965	353,646,968,224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,132,346,914	43,326,149,751
1. Tiền	111		8,132,346,914	43,326,149,751
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43,500,000,000	43,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		43,500,000,000	43,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,780,581,838	217,930,888,034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105,336,132,218	177,827,611,005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	71,395,430,221	42,947,466,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		22,264,708,337	11,371,499,037
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(14,215,688,938)	(14,215,688,938)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		91,481,850,215	37,714,609,865
1. Hàng tồn kho	141		91,481,850,215	37,714,609,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,933,391,998	11,175,320,574
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	4,242,899,770	4,127,668,729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		142,840,383	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	2,547,651,845	7,047,651,845
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166,633,883,336	169,465,390,584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,458,525,000	1,444,525,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	215	V.4	1,458,525,000	1,444,525,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,020,166,260	44,938,165,654
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43,003,888,346	43,894,996,331
- Nguyên giá	222		167,425,801,518	167,425,801,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124,421,913,172)	(123,530,805,187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,016,277,914	1,043,169,323
- Nguyên giá	228		5,038,021,044	5,038,021,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,021,743,130)	(3,994,851,721)
III. Bất động sản đầu tư	240		20,806,781,278	21,013,358,482
- Nguyên giá	241		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(15,934,792,659)	(15,728,215,455)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	61,860,473,860	61,860,473,860
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		70,641,960,769	70,641,960,769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11,214,175,540	11,214,175,540
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(19,995,662,449)	(19,995,662,449)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270	V.11	38,487,936,938	40,208,867,588
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		14,233,977,404	14,567,234,633
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		208,662,869	208,662,869
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		24,045,296,665	25,432,970,086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		501,462,054,301	523,112,358,808
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		238,766,227,344	260,878,389,830
I. Nợ ngắn hạn	310		203,721,485,460	230,205,323,001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	39,272,123,348	27,240,293,514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	45,268,408,189	29,850,263,625
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	3,022,742,224	6,949,823,872
5. Phải trả người lao động	315		782,888,000	6,213,522,200
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	27,208,426,291	18,141,000,063
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	9,167,699,785	8,304,498,241
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	7,962,524,805	5,870,435,121
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	62,049,589,580	118,648,403,127
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		8,892,113,238	8,892,113,238

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		94,970,000	94,970,000
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35,044,741,884	30,673,066,829
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18	6,543,070,480	6,794,727,034
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	23,878,339,795	23,878,339,795
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		4,623,331,609	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
			-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262,695,826,957	262,233,968,978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,971,416,815	8,509,558,836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8,509,558,836	(18,897,209,751)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		461,857,979	27,406,768,587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		501,462,054,301	523,112,358,808

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐOÀN TÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐOÀN TÙNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	180,300,545,589	164,479,645,013	180,300,545,589	164,479,645,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,290,931,915	1,484,767,303	2,290,931,915	1,484,767,303
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178,009,613,674	162,994,877,710	178,009,613,674	162,994,877,710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	141,290,482,742	131,287,880,463	141,290,482,742	131,287,880,463
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,719,130,932	31,706,997,247	36,719,130,932	31,706,997,247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	678,657,635	319,934,461	678,657,635	319,934,461
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,532,275,592	1,481,540,316	1,532,275,592	1,481,540,316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,532,275,592	1,455,654,738	1,532,275,592	1,455,654,738
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	21,981,019,572	20,287,119,781	21,981,019,572	20,287,119,781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12,748,759,663	7,692,241,064	12,748,759,663	7,692,241,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,135,733,741	2,566,030,547	1,135,733,741	2,566,030,547
11. Thu nhập khác	31	VI.8	75,347,165	31,673,649	75,347,165	31,673,649
12. Chi phí khác	32	VI.9	17,337,699	25,873,958	17,337,699	25,873,958
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58,009,466	5,799,691	58,009,466	5,799,691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,193,743,207	2,571,830,238	1,193,743,207	2,571,830,238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		548,885,228	419,701,747	548,885,228	419,701,747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		644,857,979	2,152,128,491	644,857,979	2,152,128,491
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 30 tháng 04 năm 2026
Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN ĐOÀN TÙNG

Nguyễn Đoàn Tùng



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		644,857,979	2,571,830,238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,124,576,598	1,162,344,582
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(183,053,686)	(104,891,657)
- Chi phí đi vay	06		1,532,275,592	1,455,654,738
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,118,656,483	5,084,937,901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,493,465,813	1,318,557,214
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,379,566,929)	(38,764,043,098)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		29,860,732,112	26,192,659,564
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		218,026,188	(2,019,155,364)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,529,688,252)	(1,455,654,738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2,656,802,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,598,625,415	(12,299,500,679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(33,000,000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3,000,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7,000,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183,053,686	104,891,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183,053,686	4,071,891,657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		63,725,712,122	90,459,164,470
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115,701,194,060)	(98,930,766,228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51,975,481,938)	(8,471,601,758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(35,193,802,838)	(16,699,210,780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,326,149,751	21,802,858,876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8,132,346,914	5,103,648,096

Lập ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người Lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


NGUYỄN ĐOÀN TÙNG


Nguyễn Đoàn Tùng


Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 - Danh sách các công ty con
 - Công ty TNHH TM-DV Du lịch Vinh Sang
 - Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 - Khách sạn Viễn Đông
 - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 - Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
 - Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 10 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	107,396,900	145,345,400
- Tiền gửi ngân hàng	8,024,950,014	43,180,804,351
Cộng	8,132,346,914	43,326,149,751

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,500,000,000	43,500,000,000
Cộng	43,500,000,000	43,500,000,000
Dài hạn		
2.1. Đầu tư vào công ty liên kết	70,641,960,769	70,641,960,769
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,214,175,540	11,214,175,540
2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19,995,662,449)	(19,995,662,449)
Cộng	61,860,473,860	61,860,473,860

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công ty CP vàng bạc đá quý Bến Thành	14,412,800,000	15,596,800,000
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10,286,510,998	10,286,510,998
- Công ty CP TM Sản Xuất Bến Thành		21,209,450,400
- CN TCT Bến Thành - TT Dịch vụ Kho Vận		5,364,921,600
- Công ty TNHH BHNT Prudential VN		4,585,025,649
- Các đối tượng khác	80,636,821,220	120,784,902,358
Cộng	105,336,132,218	177,827,611,005

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,584,224,370	3,584,224,370
- Tạm ứng cho nhân viên	15,635,965,537	5,614,996,230
- Ký quỹ, ký cược	441,736,397	441,736,397
- Phải thu khác	2,602,782,033	1,730,542,040
Cộng	22,264,708,337	11,371,499,037

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,458,525,000	2,444,525,000
Cộng	2,458,525,000	2,444,525,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	2,464,215,235	3,305,508,815
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	8,146,080,535	4,172,794,535
- Sichuan Airlines	2,218,260,000	-
- Cty CP Hàng Không Tre Việt	1,831,434,445	-
- Các nhà cung cấp khác	56,735,440,006	35,469,163,580
Cộng	71,395,430,221	42,947,466,930

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	174,164,687	213,160,942
- Công cụ, dụng cụ	1,341,390,636	1,306,857,806
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85,402,950,385	32,837,349,578
- Hàng hóa	4,563,344,507	3,357,241,539
Cộng	91,481,850,215	37,714,609,865

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	143,716,679	252,366,361
- Chi phí bảo hiểm	91,379,654	20,400,000
- Các khoản khác	4,007,803,437	3,854,902,368
Cộng	4,242,899,770	4,127,668,729
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	1,963,395,650	2,114,927,979
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	78,455,071	107,066,310
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	12,082,881,888	12,235,829,760
- Các khoản khác	109,244,795	109,410,584
Cộng	14,233,977,404	14,567,234,633

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	62,049,589,580	118,648,403,127
Cộng	62,049,589,580	118,648,403,127
Dài hạn		
- Vay ngân hàng	4,623,331,609	-
Cộng	4,623,331,609	

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Cty TNHH The Unique	988,198,000	-
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	6,926,324,800	2,532,623,600
- IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	1,853,931,040	565,327,040
- Các đối tượng khác	29,503,669,508	24,142,342,874
Cộng	39,272,123,348	27,240,293,514

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH NKG Suntory Pepsico VN	3,947,089,516	5,285,683,370
- Công ty TNHH IP One (Việt Nam)	1,053,725,500	-
- Cty CP Thực phẩm Omeli	2,043,000,000	-
- NORTH WEST TRAVEL AGENCY INC7F-10	950,496,403	730,890,484
- Các đối tượng khác	37,274,096,770	23,833,689,771
Cộng	45,268,408,189	29,850,263,625

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	24,764,440,944	17,301,908,526
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1,534,380,147	746,591,537
- Các khoản trích trước khác	909,605,200	92,500,000
Cộng	27,208,426,291	18,141,000,063

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026
	Phải thu	Phải nộp		Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,167,309,141		2,334,031,104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75,000,000	1,726,330,574	75,000,000	4,077,445,346
- Thuế thu nhập cá nhân		129,102,509		538,347,422
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,472,651,845		6,972,651,845	
Cộng	2,547,651,845	3,022,742,224	7,047,651,845	6,949,823,872

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn				
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ		1,051,712,237		233,868,492
- Nhận ký quỹ, ký cược		2,348,199,000		2,348,199,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4,135,926,542		2,861,680,603
Cộng		7,535,837,779		5,443,748,095
Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược		23,878,339,795		23,878,339,795
Cộng		23,878,339,795		23,878,339,795

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn		9,167,699,785		6,965,796,380
- Doanh thu nhận trước dài hạn		6,543,070,480		8,133,428,895
Cộng		15,710,770,265		15,099,225,275

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(18,897,209,751)	234,827,200,391
- Lãi trong năm 2025				28,138,768,587	28,138,768,587
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(732,000,000)	(732,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	8,509,558,836	262,233,968,978
- Lãi quý 1 năm 2026				644,857,979	644,857,979
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS quý 1/2026				(183,000,000)	(183,000,000)
Số dư Tại ngày 31/03/2026	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	8,971,416,815	262,695,826,957

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Doanh thu lãi hành	77,554,885,473	47,533,910,370
- Doanh thu vé máy bay	45,427,407,360	41,115,767,259
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	16,432,036,639	14,377,544,953
- Doanh thu bán hàng hóa	21,634,337,754	44,549,826,564
- Doanh thu cho thuê bất động sản	19,251,878,363	16,902,595,867
Cộng	180,300,545,589	164,479,645,013

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Dịch vụ lãi hành	1,162,267,686	582,050,304
- Dịch vụ vé máy bay	1,128,664,229	902,716,999
Cộng	2,290,931,915	1,484,767,303

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Giá vốn lãi hành	70,629,153,059	42,148,631,019
- Giá vốn vé máy bay	40,585,612,879	36,001,915,115
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	5,509,194,717	4,762,442,742
- Giá vốn bán hàng hóa	20,947,155,923	43,776,164,210
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,619,366,164	4,598,727,377
Cộng	141,290,482,742	131,287,880,463

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	183,335,270	104,891,657
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	386,068,742	81,632,647
- Lãi chênh lệch tỷ giá	109,253,623	133,410,157
Cộng	678,657,635	319,934,461

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lãi tiền vay	1,529,688,252	1,455,654,738
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,587,340	25,885,578
Cộng	1,532,275,592	1,481,540,316

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nhân viên	11,283,051,425	10,653,237,945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,250,085,391	7,561,601,578
- Chi phí khác	2,447,882,756	2,072,280,258
Cộng	21,981,019,572	20,287,119,781

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nhân viên	5,960,056,615	6,414,385,435
- Chi phí khấu hao TSCĐ	286,009,272	204,077,707
- Chi phí khác	6,502,693,776	1,031,003,392
Cộng	12,748,759,663	7,649,466,534

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Thu nhập khác	75,347,165	31,673,649
Cộng	75,347,165	31,673,649

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí khác	17,337,699	25,873,958
Cộng	17,337,699	25,873,958

10 . CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	548,885,228	419,701,747
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Cộng	548,885,228	419,701,747

Phê duyệt, 30 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐOÀN TÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐOÀN TÙNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Tại ngày 01/01/2026	139,161,549,179	16,043,927,929	8,607,713,509	3,856,539,429	326,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,775,905,027
121	- Mua trong năm								
131	- Chuyển sang bất động sản								
132	- Thanh lý, nhượng bán								
139	- Xóa sổ trong năm								
140	Tại ngày 31/03/2026	139,161,549,179	16,043,927,929	8,607,713,509	3,856,539,429	326,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,775,905,027
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Tại ngày 01/01/2026	98,069,199,549	14,543,149,055	7,024,875,682	3,856,539,429	299,080,000	3,994,851,681	15,728,215,455	143,515,910,851
211	- Khấu hao trong năm	582,696,156	91,568,991	215,192,838		1,650,000	26,891,409	206,577,204	1,124,576,598
222	- Thanh lý, nhượng bán								
229	- Xóa sổ trong năm								
240	Tại ngày 31/03/2026	98,651,895,705	14,634,718,046	7,240,068,520	3,856,539,429	300,730,000	4,021,743,090	15,934,792,659	144,640,487,449
300	Giá trị còn lại								
310	Tại ngày 01/01/2026	41,092,349,630	1,500,778,874	1,582,837,827		27,500,000	1,043,169,363	21,013,358,482	66,259,994,176
320	Tại ngày 31/03/2026	40,509,653,474	1,409,209,883	1,367,644,989		25,850,000	1,016,277,954	20,806,781,278	65,135,417,578

Người lập
(Ký, họ tên)

NGUYỄN ĐOÀN TÙNG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đoàn Tùng

Ngày 30 tháng 04 năm 2026
Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **63** /DLBT
V.v Giải trình biến động số liệu BCTC
Hợp Nhất Quý I/2026 so với
Quý I/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất Quý I/2026 và Quý I/2025 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Hợp Nhất Quý I/2026 so với Quý I/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) Quý I/2026 lãi 644.857.979VND, giảm 1.507.270.512VND, tương ứng giảm 70 % so với Quý I/2025. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do:

- Chi phí Quản Lý Doanh Nghiệp trong Quý I/2026 tăng 5.056.518.599VND tương ứng tăng 65% so với Quý I/2025.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN